TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 05-5-2022.
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông HCN.

Các Thẩm phán: Ông PQT và bà BTTH.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà NHN.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố HN tham gia phiên tòa*:**

Bà CTH- Kiểm sát viên.

Ngày 05-5-2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố HN;

Mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 154/2021/TLPT-HNGĐ ngày 21-12-2021, về: "Tranh chấp ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 529/2021/HNGĐ-ST ngày 28-10-2021 của Tòa án nhân dân quận BĐ, Thành phố HN có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2022/QĐXX-PT ngày 04-4-2022 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 43/2022/QĐ-HPT ngày 21-4-2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn không kháng cáo:* Anh NNĐ, sinh năm 1976; Địa chỉ nơi ĐKNKTT: Số 102-D1, tập thể TC, phường TC, quận BĐ, Thành phố HN. Địa chỉ nơi ở: Thôn VQ, xã TQ, huyện TT, tỉnh BN. Có mặt.

* *Bị đơn có kháng cáo:* Chị NTH, sinh năm 1980; Địa chỉ nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Số 102-D1, tập thể TC, phường TC, quận BĐ, Thành phố HN. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung:

Anh NNĐ và chị NTH kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 29-12-1998 tại Ủy ban nhân dân xã TQ, huyện TT, tỉnh BN. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại xã TQ, huyện TT, tỉnh BN; đến năm 2006, thì vợ chồng chuyển đến chung sống ở nhà của bố mẹ anh Đ tại địa chỉ: Số 102-D1, tập thể TC,

phường TC, quận BĐ, Thành phố HN.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Được hai bên gia đình hòa giải nên vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau nhưng tình trạng hôn nhân không được cải thiện, thể hiện: Vợ chồng không quan tâm tới nhau, quan điểm sống trái ngược nên mâu thuẫn diễn ra ngày một nhiều hơn.

Năm 2018, để thuận tiện chăm sóc bố mẹ già yếu thì anh NNĐ đã về quê ở BN sinh sống và làm việc, còn chị H và các con vẫn ở căn hộ 102-D1 KTT TC, phường TC, quận BĐ. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11-2019 đến nay. Anh NNĐ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị NTH.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu NTTT, sinh ngày 21-01-2000; cháu NNC, sinh ngày 01-02-2005 và cháu NMC, sinh ngày 23-11-2014. Vợ chồng ly hôn, anh Đ xin được nuôi con chung là cháu NNC, đề nghị giao chị H nuôi con chung là cháu NMC và không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau; cháu NTTT đã trưởng thành nên việc cháu sống cùng ai do cháu quyết định.

Về tài sản và nhà ở chung: Anh Đ xác nhận vợ chồng không có tài sản và nhà ở chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng không có nghĩa vụ chung về tài sản nên anh Đ không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn kháng cáo và bản khai tại cấp phúc thẩm bị đơn là chị NTH trình bày:

Chị và anh NNĐ kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 29-12-1998 tại UBND xã TQ, huyện TT, tỉnh BN.

Từ năm 1999, vợ chồng chung sống tại HN và ở tại căn hộ 102-D1, Tập thể TC, phường TC, quận BĐ, Thành phố HN là nhà của bố mẹ anh Đ. Năm 2000, chị sinh con đầu lòng nên chị về quê BN ở chung với mẹ chồng; lần sinh con thứ hai chị lại về BN ở hơn một năm.

Năm 2006, vợ chồng chị chuyển hẳn ra HN sinh sống và ở tại địa chỉ: 102-D1, Tập thể TC, phường TC, quận BĐ.

Quá trình chung sống, vợ chồng chị hạnh phúc không mâu thuẫn.

Năm 2018, chị phát hiện bị ung thư vú và đã mổ, hiện nay chị vẫn đang theo dõi và điều trị bệnh. Khi chị bị bệnh thì anh Đ cũng quan tâm chăm sóc nhưng vì hoàn cảnh lúc đó, bố chồng chị cũng bị ung thư phổi nên anh Đ cũng không có thời gian chăm sóc chị nhiều. Khi bố chồng chị ốm thì gia đình anh Đ nói là bán nhà để chữa bệnh cho bố nhưng do vợ chồng chị đang ở nên chưa bán được.

Đến tháng 7-2020, anh Đ bảo chị về quê BN là quê hương của hai vợ chồng để trả nhà cho bố mẹ chồng nhưng chị không về vì chị còn phải chữa bệnh, mặt khác các con chị đang theo học ở HN.

Sau khi bố chồng chị chết (cuối năm 2019), thì anh Đ về BN ở với mẹ còn chị và 03 con ở HN. Khi về BN, anh Đ trao đổi với chị là bán nhà nhưng chị có ý kiến là nếu bán thì vợ chồng không có chỗ ở.

Vợ chồng chị chưa bao giờ cãi nhau, anh Đ chưa bao giờ đánh chị. Bản thân chị đối xử với gia đình chồng không có điều tiếng gì.

Trước khi nộp đơn ly hôn, anh Đ có đưa đơn cho chị ký nhưng chị không đồng ý nên anh Đ làm đơn ly hôn đơn phương. Nay anh Đ làm đơn xin ly hôn chị, chị không muốn ly hôn vì con còn nhỏ, bản thân chị bị bệnh hiểm nghèo. Chị muốn con có cả bố và mẹ để chăm sóc giáo dục con nên người.

Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có 03 con chung như anh Đ trình bày. Trường hợp phải ly hôn, chị xin nuôi cả 02 cháu NNC và NMC vì các cháu hiện đang đi học ở HN và được chị chăm sóc chu đáo. Chị yêu cầu anh Đ đóng góp tiền nuôi con chung mức là 6.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản và nhà ở chung: Chị và anh Đ không có tài sản và nhà ở chung. Nhà 102-D1, Tập thể TC, phường TC, quận BĐ, Thành phố HN diện tích 16m^2 là nhà của bố mẹ anh Đ cho vợ chồng ở nhờ.

Quá trình ở, năm 2006 vợ chồng chị có cơi nới thêm phần diện tích đất lưu không khoảng 40m^2; vợ chồng chị xây nhà mái bằng sau đó các hộ khác xây trên mái nhà chị. Phần cơi nới này áp sát liền kề với nhà của bố mẹ chồng chị.

Về chứng cứ cho việc cơi nới này, thì chị không có chứng cứ giấy tờ gì vì anh Đ cầm tiền để làm. Tiền cơi nới do chị bỏ ra khoảng 08 cây vàng, thời điểm đó tương đương số tiền 107.000.000 đồng. Số vàng này do chị vay của bố mẹ chị, đến nay vẫn chưa trả hết, chị mới trả được 02 cây 02 chỉ vàng. Việc vay và trả số vàng này của chị với bố mẹ cũng không có giấy tờ gì.

Nếu phải ly hôn chị xin có ý kiến: Chị xin ở lại phần nhà đất do vợ chồng cơi nới; phần nhà đất của bố mẹ chồng chị xin trả lại.

Về công nợ: Hiện nay chị và anh Đ đang nợ bố mẹ chị và em gái chị số vàng vay để làm nhà (phần nhà cơi nơi tại TC) là 05 cây 08 chỉ.

Năm 2006, bố chồng chị nói với vợ chồng chị nếu muốn ở lại căn nhà tại TC thì phải có trách nhiệm cho các em chồng một khoản tiền, mỗi người 03 cây vàng và thực tế năm 2008 chị đã đưa cho bố chồng 03 cây vàng để bố chồng đưa cho cô NTQ là em chồng chị. Năm 2009, chị lại đưa cho bố chồng 03 cây vàng để ông đưa lại cô em chồng là NTL, việc chị đưa cho bố chồng 06 cây vàng không có giấy tờ gì

và lúc đưa tiền thì chỉ có chị và bố chồng không có ai chứng kiến, chồng tôi cũng không chứng kiến. Số vàng 06 cây mà chị đưa cho bố chồng là do chị vay của anh trai là NVH, không có giấy tờ vay mượn; hiện nay chị đã trả được 03 cây vàng và còn nợ 03 cây vàng.

Trường hợp ly hôn, gia đình anh Đ bán nhà ở TC thì chị yêu cầu anh Đ, mẹ chồng và các em chồng là cô Q và cô L trả cho chị 06 cây vàng. Tuy nhiên, chị không có chứng cứ và không có đơn yêu cầu giải quyết.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 529/2021/HNGĐ-ST ngày 28-10-2021 của Tòa án nhân dân quận BĐ, đã quyết định:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh NNĐ. Anh NNĐ ly hôn chị NTH.

2. Về con chung: Anh NNĐ và chị NTH có 03 con chung là NTTT, sinh ngày 21-01-2000, NNC, sinh ngày 01-02-2005 và NMC, sinh ngày 23-11-2014.

Giao con chung NNC cho anh Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Giao con chung NMC cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không bên nào phải đóng góp tiền nuôi con chung cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở. Con chung NTTT đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản và nhà ở chung: Anh NNĐ và chị NTH xác nhận không có tài sản và nhà ở, không có nghĩa vụ chung về tài sản và đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về việc cơi nới một phần nhà 102-D1, Tập thể TC, phường TC, quận BĐ, thành phố HN: Anh NNĐ và chị NTH không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về phần án phí ly hôn và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 08-11-2021 chị NTH đã nộp đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, theo đó không đồng ý ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng; không nhất trí với quyết định về việc giao anh Đ nuôi giữ, chăm sóc con chung là cháu NNC do Tòa án không xem xét nguyện vọng của cháu C.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự đều có quan điểm: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, cụ thể: Anh NNĐ đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của chị NTH và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chị NTH đề nghị: Nếu vợ chồng ly hôn thì chị xin được nuôi giữ, chăm sóc cả 02 con chung vị thành niên và yêu cầu anh Đ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với chị mức 6.000.000đ/tháng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Chị NTH làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nên kháng cáo là hợp lệ.

Thẩm phán và HĐXX phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo thực hiện trước và tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kháng cáo của chị NTH là không có căn cứ được chấp nhận. Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận kháng cáo của chị NTH. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 529/2021/HNGĐ-ST ngày 28-10-2021 của Tòa án nhân dân quận BĐ và giải quyết về án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến của các đương sự và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về Tố tụng:

Bị đơn là chị NTH làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nên kháng cáo của đương sự là hợp lệ.

Bị đơn đăng ký nhân khẩu thường trú, có nhà ở và thường xuyên sinh sống tại địa chỉ: Số 102-D1, Tập thể TC, phường TC, quận BĐ, Thành phố HN nên Tòa án nhân dân quận BĐ thụ lý giải quyết vụ án là đảm bảo đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

Bị đơn là chị NTH kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do: Vợ chồng còn tình cảm, hôn nhân vẫn còn khả năng hàn gắn; con chung lớn đã trưởng thành đến tuổi xây dựng gia đình nên không đồng ý ly hôn. Trường hợp phải ly hôn thì chị H đề nghị được nuôi cả hai con chung vị thành niên là cháu NNC và cháu NMC; yêu cầu anh NNĐ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với mức 6.00.000đ/tháng.

[2.1]. Về tình cảm: Chị NTH kết hôn với anh NNĐ là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TQ, huyện TT, tỉnh BN ngày 29-12-1998 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Anh NNĐ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt; vợ chồng không còn tình cảm và đã sống ly thân từ năm 2019 nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn chị NTH.

Xét thấy: Các đương sự đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay không còn quan hệ gì. Tại Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, thì anh Đ cũng không đồng ý đoàn tụ và chị H cũng không có giải pháp thỏa đáng để vợ chồng trở về chung sống hòa thuận cùng nhau. Xét tình trạng hôn nhân giữa anh Đ và chị H mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của anh Đ và giải quyết cho anh NNĐ được ly hôn chị NTH là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị NTH kháng cáo không đồng ý ly hôn vì lý do con gái lớn đã trưởng thành sắp xây dựng gia đình và cháu bé còn quá nhỏ cần người chăm sóc; bản thân chị H bị bệnh vẫn đang phải điều trị. Nhận thấy: Lời khai của các đương sự thể hiện: Vợ chồng bất đồng quan điểm về nơi ở và trách nhiệm chung đối với bố mẹ anh Đ dẫn đến mâu thuẫn; vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay mỗi người mỗi nơi. Quá trình vợ chồng sống ly thân và khi Tòa án giải quyết vụ án ly hôn, thì chị H cũng không đưa ra được bất cứ giải pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng cũng như chứng minh giữa vợ chồng vẫn còn yêu thương nhau và có thể chung sống hạnh phúc; lý do con chung đã trưởng thành sắp xây dựng gia đình hoặc con còn nhỏ cần người chăm sóc không phải là lý do để vợ chồng đoàn tụ. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị NTH và bác yêu cầu xin ly hôn của anh NNĐ.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu NTTT, sinh ngày 21-01-2000; cháu NNC, sinh ngày 01-02-2005 và cháu NMC, sinh ngày 23-11-2014. Trong đó, cháu NTTT đã trưởng thành, việc cháu chung sống cùng ai là do cháu quyết định, Tòa không xét.

Căn cứ điều kiện thực tế của anh NNĐ và chị NTH, thì việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án đã giao anh Đ và chị H mỗi người nuôi giữ, chăm sóc 01 con chung chưa thành niên là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét đề nghị của chị NTH về việc xin được nuôi giữ chăm sóc cả 02 con chung vị thành niên trong trường hợp vợ chồng ly hôn, HĐXX xét thấy: Việc giao con cho bố hoặc mẹ nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là quyền lợi và cũng là nghĩa vụ của người bố, mẹ. Xét điều kiện sinh sống cũng như thu nhập của chị H và anh Đ, thì việc giao mỗi người nuôi dưỡng, chăm sóc 01 con chung vị thành niên là thỏa đáng; cháu NMC còn nhỏ nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị H nuôi dưỡng, chăm sóc là

phù hợp. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo yêu cầu xin nuôi cả 02 con chung vị thành niên của chị NTH.

[2.3]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản:

Chị NTH và anh NNĐ đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

Xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, thì chị NTH có trình bày: Năm 2006, vợ chồng có xây dựng cơi nới diện tích nhà ở trên phần đất lưu không khoảng 40m^2 liền kề căn hộ của bố mẹ anh Đ tại KTT TC, phường TC, quận BĐ; ngoài ra chị có vay nợ của bố mẹ chị H 5,2 cây vàng khi cơi nới nhà nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp quy định của pháp luật.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, thì chị NTH cũng không xuất trình được thêm tài liệu, chứng cứ gì khác liên quan đến nội dung này và cũng không đề nghị giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét lại nội dung này.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị NTH không có căn cứ được chấp nhận nên chị H phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị NTH. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 529/2021/HNGĐ-ST ngày 28-10-2021 của Tòa án nhân dân quận BĐ, Thành phố HN.

2. Về án phí phúc thẩm: Chị NTH phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền án phí phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0067526 ngày 10-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận BĐ, Thành phố HN.

Ghi nhận việc chị NTH đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND thành phố HN;*
- *TAND quận BĐ, HN;*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- CCTHADS quận BĐ, HN;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

HCN

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**